

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi hoạt động
khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về Khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2018; thay thế Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản (BTP);
- Bộ Tài chính;
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH-NStrong.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Châu Hồng Phúc

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công và mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày
23/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn mức hỗ trợ cụ thể các hoạt động khuyến công theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm: doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).
- Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.
- Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng

- Kinh phí khuyến công bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công đúng mục đích, hiệu quả và đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- Chỉ hỗ trợ cho các đề án, dự án nhằm hỗ trợ, khuyến khích cho các tổ chức, các làng nghề, hộ cá thể và doanh nghiệp đầu tư phát triển **công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp** thông qua các chương trình, dự án, đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 4. Mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công địa phương

1. Mức chi chung của hoạt động khuyến công theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ **không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.**

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật:

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, **sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.**

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ **tối đa 30% chi phí** nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ **tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.**

5. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ **tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.** Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

- Máy móc tiên tiến được hỗ trợ ứng dụng là máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới. Riêng đối với dây chuyền công nghệ được hỗ trợ ứng dụng còn phải đảm bảo là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt theo sơ đồ, quy trình công nghệ, vận hành đồng bộ để sản xuất sản phẩm;

- Ứng dụng vào các khâu sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường nhằm nâng cao được năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguyên liệu,

nhiên liệu, vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường so với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ cơ sở sản xuất đang sử dụng hoặc tạo ra sản phẩm mới.

6. Chi tổ chức bình chọn và **trao** giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh và cấp huyện hàng năm.

a) Chi tổ chức bình chọn, **trao giấy chứng nhận** sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: **đối với cấp tỉnh chi không quá 100 triệu đồng/lần tổ chức, đối với cấp huyện chi không quá 50 triệu đồng/lần tổ chức.**

b) Chi thưởng cho sản phẩm **công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn** (bao gồm: **giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng**): **đạt giải cấp tỉnh 03 triệu đồng/sản phẩm, đạt giải cấp huyện 1,5 triệu đồng/sản phẩm.**

7. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa **30%** chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

8. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo **hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.**

9. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp huyện và cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa **30%** chi phí thành lập, nhưng **không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh, không quá 30 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.**

10. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ **tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.**

11. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ **tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở.** Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

12. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ **tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.**

13. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông

tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

14. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: mức chi tối đa 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

15. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn (bao gồm: chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày):

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

16. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công.

a) Sở Công thương là cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% trên tổng kinh phí hỗ trợ các đề án khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, in ấn, điện nước, chi công tác phí, nước uống, xăng dầu, thuê xe đi nghiệm thu, kiểm tra các đề án của năm trước; chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

b) Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp là đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% trên tổng kinh phí hỗ trợ các đề án khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chi cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát: chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, in ấn, điện thoại, nước uống, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra, tổ giúp việc, chi khác (nếu có).

Nội dung và kinh phí trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

17. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các chương trình, đề án, nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về Khuyến công do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đảm bảo thu hút được các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn vào các địa bàn và ngành nghề cần ưu tiên nhưng không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định trên đây, theo địa bàn và ngành nghề như sau:

a) Địa bàn ưu tiên:

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11

năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Các huyện biên giới đất liền theo quy định tại Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

b) Ngành nghề ưu tiên:

- Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp.

- Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của tỉnh; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, giải quyết việc làm từ 50 lao động trở lên và thỏa mãn yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 6. Thẩm quyền phê duyệt

Các đề án sử dụng kinh phí khuyến công do Hội đồng thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Hội đồng thẩm định do Sở Công thương thành lập, gồm: đại diện lãnh đạo các sở: Công thương (Chủ tịch Hội đồng), Tài chính (Phó Chủ tịch Hội đồng), Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, các sở, ngành có liên quan.

Nhiệm vụ Hội đồng thẩm định: xét duyệt và nghiệm thu các đề án.

Điều 7. Lập, chấp hành và quyết toán

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

1. Lập và phân bổ dự toán.

- Hàng năm, căn cứ số kiểm tra được cấp có thẩm quyền thông báo; căn cứ vào chương trình khuyến công, Sở Công thương lập dự toán kinh phí khuyến công để tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công thương, gửi Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

- Căn cứ dự toán được giao, Sở Công thương thực hiện phân bổ kinh phí khuyến công chi tiết theo đơn vị và nội dung quy định, đồng gửi Sở Tài chính.

2. Chấp hành dự toán.

a) Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước của đơn vị được cấp có thẩm quyền giao, các đơn vị gửi hồ sơ, chứng từ đến Kho bạc nhà nước nơi giao dịch.

b) Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát, thanh toán cho từng đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định hiện hành. Riêng mức tạm ứng cho các đề án, nhiệm vụ khuyến công, không quá 70% tổng kinh phí khuyến công hỗ trợ trên cơ sở hợp đồng thực hiện.

3. Công tác hạch toán, quyết toán.

a) Đối với các nhiệm vụ khuyến công do đơn vị thực hiện thông qua hình thức ký hợp đồng với cơ quan chủ trì, chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan chủ trì, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo dự toán chi tiết kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt; biên bản nghiệm thu, trong đó bao gồm nghiệm thu khối lượng thực hiện sử dụng nguồn kinh phí đơn vị đã cam kết đầu tư (nếu có); thanh lý hợp đồng; ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác theo quy định. Các chứng từ chi tiêu của đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khuyến công được lưu tại đơn vị;

b) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí khuyến công phải báo cáo quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công thương để tổng hợp gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Công thương.

a) Phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quy chế này.

b) Hướng dẫn trình tự thủ tục lập, đăng ký đề án, dự án khuyến công; tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Báo cáo đánh giá hiệu quả của các đề án khuyến công đã được triển khai thực hiện.

d) Phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Tài chính.

a) Hàng năm, thẩm định dự toán kinh phí khuyến công, đề xuất bố trí nguồn kinh phí để Sở Công thương triển khai thực hiện.

b) Phối hợp với Sở Công thương kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Sở Khoa học và Công nghệ.

Phối hợp với Sở Công thương thẩm định, đánh giá máy móc, thiết bị đầu tư, trình độ công nghệ và các nội dung có liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ của các cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký thực hiện đề án khuyến công địa phương.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố.

a) Hàng năm, ngoài nguồn ngân sách khuyến công của tỉnh, tùy khả năng ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án khuyến công phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn các cơ sở, doanh nghiệp xây dựng đề án, dự án khuyến công; tổng hợp, đề xuất kế hoạch hỗ trợ hàng năm từ ngân sách huyện, thị xã, thành phố và đăng ký hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong quá trình chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động khuyến công.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc, các đơn vị liên quan phản ánh về Sở Công thương để được hướng dẫn, xử lý; trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Công thương sẽ tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Châu Hồng Phúc